

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mang Yang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Mang Yang tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 02/02/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 762/TTr-STNMT ngày 05/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mang Yang với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2021:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Kon Dong	Xã Ayun	Xã Đăk Jơ Ta	Xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Djang	Xã Đăk Trôi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.690,99	1.106,62	8.382,85	7.806,31	4.074,64	3.894,36	6.698,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.851,94	56,55	564,01	485,97	160,99	236,97	703,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.127,54</i>	<i>49,31</i>	<i>539,06</i>	<i>399,44</i>	<i>149,22</i>	<i>225,85</i>	<i>316,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.266,40	44,63	944,47	553,36	693,32	116,14	1.523,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.559,14	719,65	1.965,11	2.010,10	2.015,86	3.258,89	829,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.580,47	144,72	1.715,79	2.204,09	23,07		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.977,03		2.765,42	2.211,61			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.422,21	80,49	386,97	258,43	1.085,55	214,63	3.536,27

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,11	1,90	1,08	0,43	1,67	2,70	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.020,69	58,68	40,00	82,32	94,18	65,03	106,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.969,39	558,54	511,97	3.304,62	878,66	1.140,14	533,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	837,93	51,95				495,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	3.625,42	6,17	156,63	2.997,37	454,55	0,08	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00					75,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	359,16	33,65	2,08	1,88	3,20	1,93	302,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,47	6,14	3,50	3,73	16,59	19,32	3,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,21						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.088,07	167,82	144,82	64,82	198,41	265,51	105,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,55	0,73					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,48					1,51	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.527,63		117,66	46,67	136,24	218,45	58,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	235,83	235,83					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	10,75	0,76	1,08	1,91	1,67	0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,49	1,11	0,82	4,65			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,72	2,76	0,11				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,12	3,74	9,39	1,76	4,44	9,22	3,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	49,86		15,58	5,00	5,78	3,01	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,03	0,99	1,52	0,27	0,30	0,89	1,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,30	19,30					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,66						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	845,97	14,11	59,10	174,75	57,24	48,46	58,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73,69	3,49		2,64			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.057,83	23,01	70,74	147,89	34,00	12,63	77,42
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		1.688,17	1.688,17					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đắk Yă	Xã Đê Ar	Xã Hà Ra	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Thup	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.690,99	3.072,29	8.369,51	17.212,91	19.092,41	5.399,55	15.581,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.851,94	202,73	858,81	587,99	1.169,84	399,14	425,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.127,54</i>	<i>168,38</i>	<i>61,93</i>	<i>399,62</i>	<i>570,53</i>	<i>138,06</i>	<i>109,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.266,40	796,55	1.938,05	863,72	4.299,00	1.007,57	3.486,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.559,14	1.750,13	1.237,89	2.916,94	1.620,19	2.912,98	5.321,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.580,47	101,76		4.391,04			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.977,03						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.422,21	125,21	4.235,95	8.394,78	11.858,02	1.000,56	6.245,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,11	2,31	1,23	0,44	0,20	1,15	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.020,69	93,60	97,58	58,00	145,16	78,15	101,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.969,39	627,22	509,20	481,66	443,95	416,72	563,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	837,93	228,72				62,17	
2.2	Đất an ninh	CAN	3.625,42	0,08	0,08	8,22	0,08	2,00	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	359,16	3,42	1,93	2,06	2,18	2,75	1,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,47	3,93	3,65	3,19	3,41	4,19	3,63
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,21			3,21			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.088,07	201,03	196,05	126,33	138,44	177,19	302,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,55				12,82		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,48	6,66		3,31			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.527,63	139,49	168,20	200,47	172,14	129,40	140,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	235,83						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	1,04	1,42	0,36	1,34	0,37	1,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,49	0,88		0,93	0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,72	0,38	0,10	7,63	0,11	0,63	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,12	8,26	6,23	7,75	6,61	4,40	7,09

2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	49,86			2,78	9,70		8,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,03	1,38	0,95	1,75	1,49	0,93	0,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,30						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,66					0,66	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	845,97	30,62	125,27	71,58	94,48	32,03	79,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73,69	1,33	5,32	42,09	1,05		17,77
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.057,83	2,83	68,23	407,07	505,62	242,63	465,76
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		1.688,17						

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Kon Dong	Xã Ayun	Xã Đăk Jơ Ta	Xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Djang	Xã Đăk Trôi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.113,62	385,93	464,86	530,40	649,80	758,43	446,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,01					0,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,01</i>					<i>0,01</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.046,98	7,97	7,97	0,97	14,88	16,73	2,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.999,66	364,96	456,89	529,43	634,28	690,36	443,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,97	13,00			0,64	51,33	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,31				9,43		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,27				9,43		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đắk Yă	Xã Đê Ar	Xã Hà Ra	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Thụp	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.113,62	496,48	384,47	448,15	1.711,41	1.424,36	1.413,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,01						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,01</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.046,98	14,89	0,97	6,07	1.181,07	960,87	832,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.999,66	481,59	383,50	440,08	530,34	463,49	581,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,97			2,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,31	9,42				0,04	9,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04				0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,27	9,42					9,42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Kon Dơng	Xã Ayun	Xã Đăk Jơ Ta	Xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Djang	Xã Đăk Trôi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.476,23	99,22	79,32	37,12	131,50	260,34	319,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,21					0,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,21					0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,87	11,38	9,37	2,23	16,88	17,99	13,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.294,82	74,84	69,95	34,89	114,62	191,01	306,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,33	13,00				51,33	

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đắk Yă	Xã Đê Ar	Xã Hà Ra	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Thụp	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	1.476,23	95,29	75,42	70,22	63,59	95,46	149,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	0,21			0,20			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	0,21			0,20			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	114,87	16,32	2,17	7,32	2,39	2,43	13,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	1.294,82	78,97	73,25	60,70	61,20	93,03	136,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	66,33			2,00			

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Kon Dong	Xã Ayun	Xã Đăk Jơ Ta	Xã Đăk Ta Ley	Xã Đăk Djang	Xã Đăk Trôi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							

1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,54						4,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,54						4,54
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đắk Yă	Xã Đê Ar	Xã Hà Ra	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Thụp	Xã Lơ Pang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(16)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,54						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,54						
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Mang Yang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mang Yang; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mang Yang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN MANG YANG

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm										Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:													
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
Σ	TỔNG CỘNG (=1+2)	18.423,34	15.237,12	3.186,22	0,21	990,55	2.069,34	66,33	1,98	53,27	4,54							
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	3.245,82	3.059,90	185,92		43,00	129,92	13,00										
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	118,96	100,00	18,96			5,96	13,00										
1	Thu hồi đất và giao đất xây dựng trụ sở Công an các xã, thị trấn (0,08 ha/1 xã, phường)	0,96		0,96			0,96					Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020			
2	Thu hồi đất và giao đất xây dựng Nhà làm việc và giữ CA huyện	5,00		5,00			5,00					Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021				
3	Giao đất xây dựng khu căn cứ chiến đấu	50,00	50,00									Lơ Pang	Báo cáo số: 7005/BC-BCH ngày 08/11/2020 của BCH Quân sự tỉnh	Bản đồ KHSDĐ 2021				
4	Giao đất xây dựng khu căn cứ Hậu phương	50,00	50,00									Lơ Pang	Báo cáo số: 7005/BC-BCH ngày 08/11/2020 của BCH Quân sự tỉnh	Bản đồ KHSDĐ 2021				
5	Thu hồi đất và giao đất cho BCH QS huyện xây dựng thao trường huấn luyện	13,00		13,00				13,00				Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021				
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	3.126,86	2.959,90	166,96		43,00	123,96											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																	
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	166,96		166,96		43,00	123,96											
6	Thu hồi đất xây dựng Cao tốc Quy Nhơn Pleiku	148,26		148,26		43,00	105,26					Hà Ra; Đak Ta Ley; Ayun; Đak Yă; Thị trấn Kon		Bản đồ KHSDĐ 2021				

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:											
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS					
												Dong, Đắk Djang				
7	Thu hồi đất thực hiện dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên	3,70		3,70			3,70					Thị trấn Kon Dong, Đắk Djang		Bản đồ KHSDĐ 2021		
8	Thu hồi đất bố trí Dân cư cho các hộ dân di cư tự do đến huyện Mang Yang giai đoạn 2012 - 2020	15,00		15,00			15,00					Kon Thup	Quyết định số: 1296/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
1,2,3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	2.959,90	2.959,90													
9	Giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn thuộc quỹ đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	2.959,90	2.959,90									Kon Thup, Kon Chiêng, Lor Pang	Quyết định số: 559/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh Gia Lai	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	2.944,93 ha đất trồng cây hàng năm khác và 14,97 ha đất ở tại nông thôn
2	Công trình, dự án cấp huyện	15.177,52	12.177,22	3.000,30	0,21	947,55	1.939,42	53,33	1,98	53,27	4,54					
2.1	Công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	240,00		240,00	0,01	11,85	174,77	53,33	0,04							
10	Thu hồi đất xây dựng Bưu điện văn hoá xã	0,05		0,05			0,05					Đắk Ta Ley	Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021		
11	Thu hồi đất xây dựng Chợ xã	0,47		0,47			0,47					Đắk Ta Ley	Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021		
12	Thu hồi và giao đất đất xây dựng Trường THCS Chu Văn An cơ sở 2	3,76		3,76			3,76					Thị trấn Kon Dong	Công văn số 1222/SKHĐT-TH ngày 29/5/2020 của Sở KHĐT	Bản đồ KHSDĐ 2021		
13	Thu hồi đất để xây dựng trường mẫu giáo (điểm trường Kdung 2; Kon Chral;	0,86		0,86			0,86					Hà Ra	Quyết định số: 1924/QĐ-UBND ngày	Bản đồ KHSDĐ		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:											
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS					
	Dê Đak											25/7/2018 của UBND huyện Mang Yang	2021			
14	Thu hồi đất xây dựng Trường PTDT bán trú THCS	1,30		1,30			1,30					Kon Chiêng	Công văn số 1222/SKHĐT-TH ngày 29/5/2020 của Sở KHĐT	Bản đồ KHSDĐ 2021		
15	Thu hồi đất xây dựng đường nội thị huyện Mang Yang (khu vực lòng hồ và các tuyến đường nội thị)	10,00		10,00			10,00					Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021		
16	Thu hồi đất Nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối vùng sản xuất dự án "Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu"	21,60		21,60		3,87	17,73					Các xã, thị trấn	Công văn số: 2772/SNNPTNT-KHTC ngày 14/10/2020 của Sở NN-PTNT tỉnh	Bản đồ KHSDĐ 2021		
17	Thu hồi đất nâng cấp các tuyến đường giao thông dự án VNSat	43,20		43,20		7,98	35,22					Các xã, thị trấn	Công văn số: 75/VNSat - MT ngày 12/6/2020 của BQL DA VNSAT tỉnh Gia Lai	Bản đồ KHSDĐ 2021		
18	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KFW3.1	0,01		0,01	0,01							Đắk Džăng	Công văn số: 419/CREB-QLCT ngày 09/10/2021	Bản đồ KHSDĐ 2021		Diện tích thực tế: Đất ONT: 0,004 ha, CLN: 0,006 ha, HNK: 0,002 ha, LUC: 0,001 ha
19	Thu hồi đất xây dựng khu xử lý rác thải	2,00		2,00				2,00				Hà Ra		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
20	Thu hồi đất xây dựng Khu thể dục thể thao	2,10		2,10			2,10					Đắk Ta Ley	Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND huyện Mang Yang	Bản đồ KHSDĐ 2021		
21	Thu hồi đất xây dựng Nghĩa địa làng Kon Chral	0,80		0,80			0,80					Hà Ra	Quyết định số: 1924/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND huyện Mang Yang	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
22	Thu hồi và giao đất tái định cư cho các	2,20		2,20			2,20					Đắk Ta Ley	Quyết định số:	Bản đồ KHSDĐ	Chuyển tiếp	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:											
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS					
	hệ lẩn chiếm rừng thông BQLRPH Mang Yang												2471/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND huyện Mang Yang	2021	từ 2020	
23	Thu hồi và giao đất thông qua đấu giá QSD đất khu A6, A7, A8	7,86		7,86			7,82		0,04			Kon Thup	Quyết định số: 1296/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
24	Thu hồi đất và giao đất để triển khai quy hoạch Khu trung tâm hành chính xã Đăk Djang	23,13		23,13			23,13					Đăk Djang	Quyết định số: 30/QĐ-UBND ngày 31/8/2019 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
25	Thu hồi đất và giao đất tại Tiểu khu 501 để triển khai quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Đăk Djang	51,33		51,33			51,33					Đăk Djang	Quyết định số: 3759/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
26	Thu hồi và cho thuê đất tại Cụm Công nghiệp - TTCN huyện Mang Yang	69,33		69,33			69,33					Đăk Djang		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
2.2	Công trình, dự án thu hồi đất không thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	5.760,65	5.121,20	639,45		32,23	574,41			28,27	4,54					
27	Thu hồi đất của các chủ rừng đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng	5.120,56	5.120,56									Các xã, thị trấn	Ngài quyết 100/NQ-UBND ngày 27/12/2017	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
28	Thu hồi đất của các hệ lẩn chiếm đất rừng trồng thông của BQL RPH Mang Yang	0,64	0,64									Đăk Ta Ley		Bản đồ KHSDĐ 2021		
29	Thu hồi đất xây dựng Khu di tích lịch sử cách mạng	12,82		12,82			12,82					Kon Chieng		Bản đồ KHSDĐ 2021		
30	Thu hồi và cho thuê đất xây dựng thủy điện Krông Tam	10,54		10,54		1,50	4,50				4,54	Đăk Trôi	Quyết định số: 1234/QĐ-BCT ngày 05/5/2020 của Bộ Công thương	Bản đồ KHSDĐ 2021		
31	Thu hồi và cho thuê đất xây dựng thủy điện Lơ Pang	38,42		38,42		6,76	31,66					Đăk Djang, Lơ Pang	Quyết định số: 2606/QĐ-BCT ngày 06/10/2020 của BCT	Bản đồ KHSDĐ 2021		
32	Thu hồi và cho thuê đất xây dựng thủy điện Đăk A Younh	117,51		117,51		23,97	65,27			28,27		Đăk Yă, Lơ Pang, Đăk Ta	Quyết định số: 1234/QĐ-BCT ngày	Bản đồ KHSDĐ 2021		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú	
				Diện tích	Trong đó:												
					LƯC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS						
33	Thu hồi và cho thuê đất xây dựng các nhà máy điện gió, gồm:																
	Nhà máy điện gió Mang Yang của công ty CP Dầu tư GIC	58,35		58,35			58,35										
	Nhà máy điện gió ORIT Gia Lai của công ty CP Dầu tư ORIT	23,63		23,63			23,63										
	Nhà máy điện gió Đắk Lơ Ta của công ty TNHH MTV Phúc Khoa	19,21		19,21			19,21										
	Nhà máy điện gió Ayun của công ty TNHH Sao Việt Gia Lai	17,01		17,01			17,01										
	Nhà máy điện gió Lơ Pang - Gia Lai của công ty Điện gió PLACO Gia Lai	55,83		55,83			55,83										
	Nhà máy điện gió Đắk Ta Ley của công ty TNHH Tân An	21,17		21,17			21,17										
	Nhà máy điện gió Mang Yang 2 của công ty CP Phong Tài Tây Nguyên	67,90		67,90			67,90										
	Cụm dự án nhà máy điện gió Mang Yang 3.1, Mang Yang 3.2, Mang Yang 3.3 của công ty CP Dầu tư HLP	176,50		176,50			176,50										

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú	
				Diện tích	Trong đó:						SON						DCS
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT								
	Nhà máy điện gió Ayun 2 của công ty TNHH Thương mại Đông Nam Á	20,56		20,56			20,56					Ayun	Công văn số 1136/UBND-CNXD ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh				
2,3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	9.176,87	7.056,02	2.120,85	0,20	903,47	1.190,24		1,94	25,00							
	* Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất	1.309,67	480,00	829,67	0,20	8,84	820,56		0,07								
34	Chuyển mục đích sử dụng sang đất nông nghiệp khác	777,40		777,40			777,40					Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021			
35	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở tại nông thôn	0,20		0,20	0,20							Hà Ra		Bản đồ KHSDĐ 2021			
36	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị	40,00		40,00		5,00	35,00					Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020		
37	Kế hoạch trồng rừng năm 2021	480,00	480,00									Các xã, thị trấn	Thông báo số: 04/TB-SNNPTNT ngày 08/01/2021 của Sở NNPTNT tỉnh	Bản đồ KHSDĐ 2021			
38	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	12,00		12,00		3,84	8,16					Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021			
39	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại, dịch vụ	0,07		0,07					0,07			Hà Ra		Bản đồ KHSDĐ 2021			
	* Khu vực giao đất	6.025,08	6.015,75	9,33			9,33										
40	Giao đất xây dựng trường Việt Anh	2,00	2,00									Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021			
41	Giao đất ở đô thị	0,20		0,20			0,20					Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020		
42	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá QSD đất khu Trung tâm hành chính xã	5,70	5,70									Bắc Giang	Quyết định số: 79/2006/QĐ- UBND ngày 29/5/2006	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú	
				Diện tích	Trong đó:												
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS						
43	Giao đất có thu tiền SD đất thông qua đấu giá QSD đất	0,10		0,10			0,10						Hà Ra	Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND huyện Mang Yang	Bản đồ KHSDĐ 2021		
44	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá QSD đất thôn Nhom Tân	0,14	0,14										Đăk Ta Ley	Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND huyện Mang Yang	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
45	Đất ở để giãn dân tách hộ làng Đăk Trók (Đất Công ty trồng rừng Công nghiệp Gia Lai giao cho địa phương quản lý)	8,40		8,40			8,40						Đăk Yă	Quyết định số: 423/QĐ-CT ngày 29/9/2011 của UBND huyện Mang Yang	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
46	Giao rừng, cho thuê rừng	6.007,73	6.007,73										Hà Ra; Lơ Pang; Kon Chiêng; Đăk Trôi; Kon Thup	Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai	Bản đồ KHSDĐ 2021		
47	Giao đất cho điểm nhóm tín lành tại làng Groi	0,30		0,30			0,30						Kon Thup	Quyết định số: 1296/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
48	Giao đất cho điểm nhóm Công giáo tại làng Đăk Pơ Nan	0,33		0,33			0,33						Kon Thup	Quyết định số: 1296/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND huyện	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
49	Giao đất xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Mang Yang	0,18	0,18										Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021		
	* Cho thuê đất	1.842,12	560,27	1.281,85		894,63	360,35		1,87	25,00							
50	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	15,00	15,00										Đăk Ta Ley		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
51	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp với quỹ đất đã được UBND tỉnh thu hồi đất Nông trường Chê giao địa phương quản lý	540,00	540,00										Đăk Djang, Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
52	Cho thuê đất xây dựng Chợ huyện	1,70	1,70										Thị trấn Kon Dong	Quyết định 724/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm							Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú	
				Diện tích	Trong đó:											
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON						DCS
53	Cho thuê đất xây dựng Chợ xã Kon Thup	1,50	1,50									Quyết định 724/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (lần 2 năm 2018)	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020		
54	Cho thuê đất xây dựng Chợ xã Ayun	0,14	0,14									Quyết định 724/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (lần 2 năm 2018)	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020		
55	Cho thuê đất xây dựng Chợ xã Hà Ra	0,45	0,45									Quyết định 724/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (lần 2 năm 2018)	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020		
56	Cho thuê đất xây dựng bến xe huyện	3,00	3,00									Thị trấn Kon Dong	Bản đồ KHSDĐ 2021			
57	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	0,56		0,56			0,56					Các xã, thị trấn	Bản đồ KHSDĐ 2021			
58	Dự án Đường dây 110 KV Mang Yang – An Khê	0,35		0,35			0,35					Đắk Jiăng, Đắk Yă, Đắk Ta Ley, Hà Ra, Thị trấn Kon Dong	Bản đồ KHSDĐ 2021			
59	Cho thuê đất xây dựng đường dây 35KV	0,25		0,25			0,25					Đắk Jiăng, Lơ Pang, Kon Thup, Đê Ar	Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020		
60	Dự án chăn nuôi heo giống CT CPTM và DVNN xanh Ricky Farm	34,00		34,00		34,00						Kon Chiêng; Đê Ar	Bản đồ KHSDĐ 2021			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm							Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:										
					LƯC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON					
61	Dự án chăn nuôi heo của Công ty TNHH Tấn Phát 2	40,00		40,00							Kon Chiêng	Công văn số: 05/CV-CTY ngày 26/10/2020 của CT TNHH Tấn phát 2	Bản đồ KHSDĐ 2021		
62	Dự án chăn nuôi heo Nam Nung của Công ty TNHH Dầu tư Nam Nung	20,00		20,00	20,00						Đê Ar	Tờ trình số: 001/TT-Cy ngày 29/11/2020 của CT TNHH Dầu tư Nam Nung	Bản đồ KHSDĐ 2021		
63	Dự án chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Lộc	100,00		100,00	100,00						Xã Đăk Trôi, Kon Chiêng	Tờ trình số: 001/TT-Cy ngày 10/11/2020 của CT TNHH Chăn nuôi Phú Lộc	Bản đồ KHSDĐ 2021		
64	Dự án chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Đạt	20,00		20,00	20,00						Đê Ar	Tờ trình số: 001/TT-Cy ngày 29/11/2020 của CT TNHH Chăn nuôi Phú Đạt Gia Lai	Bản đồ KHSDĐ 2021		
65	Các công trình, dự án của tổ chức, cá nhân sử dụng vào đất nông nghiệp khác	440,00		440,00	440,00						Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021		
66	Dự án sử dụng vào đất nông nghiệp khác của Công ty CP chăn nuôi Gia Lai	138,00		138,00	138,00						Kon Thup; Kon Chiêng; Lor Pang; Đăk Yă; Đak Ta Ley	Công văn số: 10/CV-CNGL ngày 20/6/2020 của CT CP chăn nuôi Gia Lai; Công văn số: 20/CV-CNGL ngày 25/12/2020 của Công ty CP Chăn nuôi Gia Lai	Bản đồ KHSDĐ 2021		
67	Dự án sử dụng vào đất nông nghiệp khác để xây dựng trang trại Chăn nuôi gia súc gia cầm	5,80		5,80	5,80						Đăk Ta Ley		Bản đồ KHSDĐ 2021		
68	Dự án sử dụng vào đất nông nghiệp khác của Công ty CP phát triển nông nghiệp và dịch vụ Thái Bình	30,00		30,00	30,00						Đăk Lor Ta		Bản đồ KHSDĐ 2021		
69	Dự án sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng, nhà điều hành và các hạng mục khác của Công ty CP chăn nuôi Gia Lai	20,00		20,00	20,00						Lor Pang	Công văn số: 02/CV-CNGL ngày 18/01/2021 của CT Chăn nuôi Gia Lai	Bản đồ KHSDĐ 2021		
70	Dự án chăn nuôi heo của công ty	25,00		25,00	25,00						Đăk Trôi	Công văn số: 06/CV-	Bản đồ KHSDĐ		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm							Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:										
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON					
	TNHH Chăn nuôi Măng Yang										CTY ngày 26/10/2020 của CT TNHH Chăn nuôi Măng Yang TH	2021			
71	Cho thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh	39,86		39,86		8,00	31,86				Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
72	Cho thuê đất xây dựng trụ sở các HTX	4,32		4,32		1,64	2,68				Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
73	Đất cho thuê phát triển thương mại dịch vụ	11,60		11,60		3,00	8,60				Các xã, thị trấn		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
74	Cho thuê đất xây dựng khu phức hợp Saturn Land vui chơi giải trí đô thị sinh thái của Công ty TNHH Saturn Land	300,00		300,00		9,19	263,94		1,87	25,00	Đắk Trôi	Công văn số 2728/SKHDT-XTĐT ngày 28/1/2019 của Sở KHĐT	Bản đồ KHSDĐ 2021		
75	Cho thuê đất xây dựng khu du lịch hòn đá trải	20,00		20,00			20,00				Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021		
76	Mặt bằng sản công nghiệp và diện tích mỏ của mỏ cát xây dựng xã Đắk Ta Ley - công ty CP Đại Ngàn Gia Lai	3,78		3,78			3,78				Đắk Ta Ley	Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 11/1/2020 của UBND tỉnh Gia Lai Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Bản đồ KHSDĐ 2021		
77	Mỏ cát xây dựng xã Lơ Pang và Đắk Djang	2,80		2,80			2,80				Lơ Pang, Đắk Djang	Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 13/1/2020 của UBND tỉnh Gia Lai Phê duyệt kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản	Bản đồ KHSDĐ 2021		
78	Mặt bằng sản công nghiệp đối với các khu vực mỏ, trong đó:												Bản đồ KHSDĐ 2021		
	Mỏ đá xây dựng xã Kon Chiêng của công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	5,70		5,70			5,70				Kon Chiêng	Giấy phép khai thác khoáng sản số 952/DP-UBND ngày 19/12/2016			
	Mỏ đá bazan xây dựng của công ty CP đá Măng Yang Trang Đức	4,78		4,78			4,78				Hà Ra, Đắk Ta Ley	Giấy phép khai thác khoáng sản số 783/DP-UBND ngày			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm										Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:													
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS							
	Mô cắt xây dựng của công ty TNHH thương mại dịch vụ An Thiên Gia Lai	5,01		5,01			5,01							Đắk Đăng, Lơ Pang	Giấy phép khai thác khoáng sản số 132/DP-UBND ngày 20/3/2019			
	Mô cắt xây dựng của công ty TNHH Tâm An Gia Lai	4,32		4,32			4,32							Ấyưn; Đắk Lơ Ta	Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/DP-UBND ngày 11/1/2019			
	Mô cắt xây dựng của công ty TNHH MTV Trang Đức	5,72		5,72			5,72							Ấyưn; Đắk Lơ Ta	Giấy phép khai thác khoáng sản số 690/DP-UBND ngày 1/12/2014			
79	Giao đất ở tại khu đất quốc phòng của Lực lượng 40 bàn giao cho địa phương quản lý	3,00		3,00										Đắk Yă				
80	Trạm biến áp trung gian F40 - Mang Yang	0,05		0,05			0,05							Kon Thup		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
2.4	Danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo các Quyết định của UBND tỉnh															Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Cho thuê đất xây dựng bãi xử lý rác thải huyện	5,00	5,00											Đắk Yă		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
*	Thu hồi đất XD mới các nhà máy cấp nước sinh hoạt	0,40		0,40			0,40							Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
*	Cho thuê đất xây dựng Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	327,47	327,47											Ấyưn; Đắk Ta Ley		Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Trung tâm giặt mở gia súc gia cầm tập trung	2,00		2,00			2,00							Thị trấn Kon Dong		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2019, 2020	
*	Nhà máy sản xuất đồ nhựa gia dụng															Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
*	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp để xây dựng nhà máy chế biến hoa quả của Công ty CP chăn nuôi Gia Lai	13,85		13,85			13,85							Lơ Pang		Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

ĐƠN VỊ TÍNH: m ²																
TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm								Địa điểm cấp xã	Văn bản chủ trương đầu tư	Vị trí trên bản đồ	Chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Trong đó:											
					LUC	HNK	CLN	RSX	ONT	SON	DCS					
*	Nhà máy chế biến sức sản													Bản đồ KHSDĐ 2021	Chuyển tiếp từ 2020	
*	Dự án nhà máy chế biến được liệu và nông sản Tây Nguyên													Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Dự án xây dựng siêu thị	1,06												Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm	1,07												Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Dự án du lịch sinh thái Hòn Đá Trãi kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống, văn hóa dân tộc	20,00												Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Dự án trường học ba cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở)	3,00												Bản đồ KHSDĐ 2021		
*	Dự án du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh													Bản đồ KHSDĐ 2021		
